DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG
LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS
(Kèm theo Quyết định số** 2280 **/ QĐ-VPCNCL ngày** 18 **tháng 12 năm 2023
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm thực phẩm**
Công ty TNHH Control Union Việt Nam

Laboratory: ***Food Laboratory***
Control Union Vietnam Co., Ltd.

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Control Union Việt Nam**
Organization: ***Control Union Vietnam Co., Ltd.***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**

Field of testing: ***Chemical, Biological***

Người quản lý **Nguyễn Văn Liêm**

Laboratory management: ***Nguyen Van Liem***

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory:*

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *Scope*
1.	**Nguyễn Văn Liêm**	Tất cả các phép thử được công nhận/ *All accredited tests*
2.	**Nguyễn Thị Thu Kiều**	Các phép thử Sinh được công nhận/ *Accredited Biological tests*
3.	**Lê Thị Thu Vân**	Các phép thử Hoá được công nhận/ *Accredited Chemical tests*

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 1168**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **kể từ ngày** 18 **/12/2023 đến ngày 03/12/2024.**

Địa chỉ/ *Address*:

182-184 Bùi Tá Hán, Khu phố 5, Phường An Phú, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

182-184 Bui Ta Han,Quarter 5, An Phu Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City

Địa điểm/ *Location:*

Lô II -1, đường số 1, nhóm CNII, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành Phố Hồ Chí Minh

Lot II-1, street 1, Tan Binh Industrial Zone, Tay Thanh Ward, Tan Phú District, Ho Chi Minh City, Vietnam

Điện thoại/ *Tel*: **+84 28 6281 3361 Ext. 522** Fax: **+84 28 6281 0966**

E-mail: **labvietnam@controlunion.com** Website: **www.controlunion.com**

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG
LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

VILAS 1168

Phòng thử nghiệm thực phẩm
Food laboratory

Field of testing: ***Chemical***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
1.	**Hạt điều** ***Cashew***	Xác định hàm lượng Dimethyl sulfide Phương pháp Headspace Trap GC-MS/MS *Determination of Dimethyl sulfide content* *Headspace Trap GC-MS/MS method*	10 µg/kg	CUV-LAB-WI 069-2023
2.		Xác định hàm lượng Naphthalene Phương pháp GC-MS/MS *Determination of Naphthalene content* *GC-MS/MS method*	10 µg/kg	CUV-LAB-WI 070-2023

Ghi chú/ Note:

- CUV-LAB-WI: Phương pháp do phòng thử nghiệm xây dựng / *Laboratory's developed method*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG
LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

VILAS 1168

Phòng thử nghiệm thực phẩm
Food laboratory

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh
Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
1.	**Thực phẩm ăn liền** ***Instant Food***	Định lượng *Staphylococcus aureus* Phương pháp sử dụng đĩa đếm 3M™ Petrifilm™ *Enumeration of Staphylococcus aureus* *3M™ Petrifilm™ count plate method*		AOAC 2003.07
2.	**Sữa và sản phẩm chế biến từ sữa** ***Milk and milk products***	Định lượng *Staphylococcus aureus* Phương pháp sử dụng đĩa đếm 3M™ Petrifilm™ *Enumeration of Staphylococcus aureus* *3M™ PetrifilmTM count plate method*		AOAC 2003.08
3.	**Thực phẩm** ***Foods***	Phát hiện *Listeria* spp. *Detection of Listeria spp.*	$eLOD_{50}$: 3,8 CFU/25g 1,0 CFU/125g	AOAC 2016.07

Ghi chú/ *Note*:
- AOAC: *Association of Official Analytical Chemists*